

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được soát xét của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 059074 ngày 04 tháng 08 năm 1993 và thay đổi lần thứ 25 cấp ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 32 chi nhánh, 52 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên độc lập
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mười	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kiển Quốc	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Ông Hứa Tuấn Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-----------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Anh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 021349-1/AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THỜI KỲ TÀI CHÍNH TỪ 01/01/2013 ĐẾN 30/06/2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Kính gửi :

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập tại ngày 16 tháng 7 năm 2013 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG từ trang 5 đến trang 46 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc quý Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của Chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 "về công tác soát xét". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan.

TP. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Số ĐKHNKT: 1176-2013-05-1
Bộ tài chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh
Số ĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	213.675.059.805	192.794.035.364
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	1.019.338.989.104	679.470.155.758
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	170.018.140.157	521.202.748.608
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		170.018.140.157	521.202.748.608
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	16.470.908.799	15.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		36.020.908.799	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(19.550.000.000)	(19.550.000.000)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	15.980.000	-
VI. Cho vay khách hàng		10.787.956.530.456	10.751.469.598.643
1. Cho vay khách hàng	V.06	10.884.519.035.744	10.860.925.255.159
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(96.562.505.288)	(109.455.656.516)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.08	746.382.700.000	1.185.667.286.029
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	459.096.386.029
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		746.382.700.000	726.570.900.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	730.779.056.000	730.779.056.000
1. Đầu tư vào công ty con		612.503.446.000	612.503.446.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	118.275.610.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
IX. Tài sản cố định		854.901.194.518	876.969.763.165
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	512.326.655.968	531.001.377.593
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		713.605.160.410	732.439.119.756
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(201.278.504.442)	(201.437.742.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	342.574.538.550	345.968.385.572
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		384.592.534.242	384.579.481.488
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(42.017.995.692)	(38.611.095.916)
X. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.14	586.261.451.003	505.077.464.606
1. Các khoản phải thu	V.14.1&2	228.327.883.360	222.647.686.845
2. Các khoản lãi, phí phải thu		313.455.076.196	250.684.219.948
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.3	44.478.491.447	31.745.557.813
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		15.125.800.009.842	15.458.880.108.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	93.116.505.180	469.142.641.631
1. Tiền gửi của các TCTD khác		93.116.505.180	469.142.641.631
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	11.066.952.079.289	11.059.875.188.328
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	121.545.128.685	138.910.728.952
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		307.985.624.828	251.519.558.430
1. Các khoản lãi, phí phải trả		162.894.979.967	136.114.223.253
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21.2	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	142.553.245.637	112.951.085.514
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.20	2.537.399.224	2.454.249.663
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.589.599.337.982	11.919.448.117.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.536.200.671.860	3.539.431.990.832
1. Vốn của TCTD		3.080.715.830.000	3.080.715.830.000
a. Vốn điều lệ		3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	715.830.000
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		258.590.617.133	161.469.502.430
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		832.710.271	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		196.061.514.456	297.246.658.402
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.125.800.009.842	15.458.880.108.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	291.335.553.994	228.766.196.140
1. Bảo lãnh vay vốn		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		57.857.966.371	66.730.377.381
3. Bảo lãnh khác		213.477.587.623	142.035.818.759

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hứa Tuấn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	860.306.469.560	1.199.838.408.308
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	441.205.854.063	687.799.219.525
I. Thu nhập lãi thuần		419.100.615.497	512.039.188.783
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.093.886.259	25.034.557.643
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		9.033.175.369	8.197.104.553
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	20.060.710.890	16.837.453.090
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	3.221.097.749	2.627.213.974
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	5.453.004	266.867.283
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		19.811.284.246	7.484.292.155
6. Chi phí hoạt động khác		977.318.498	64.214.990
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.30	18.833.965.748	7.420.077.165
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	5.376.259.000	9.915.450.000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	177.012.389.520	179.078.452.064
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		289.585.712.368	370.027.798.231
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		37.143.342.484	117.538.805.571
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		252.442.369.884	252.488.992.660
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		61.766.527.721	60.643.385.665
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.32	61.766.527.721	60.643.385.665
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		190.675.842.163	191.845.606.995
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2	619	639

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Hứa Tuấn Cường



Trần Thị Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		797.535.613.312	1.171.770.536.534
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(414.425.097.349)	(715.444.825.774)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		20.060.710.890	16.837.453.090
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.226.550.753	2.894.081.257
05. Thu nhập khác		9.689.521.441	3.787.757.729
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		9.141.717.034	3.627.746.437
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(155.139.327.954)	(157.809.196.578)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(25.326.755.389)	(48.186.230.126)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		244.762.932.738	277.477.322.569
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		438.263.677.230	451.837.785.915
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(15.980.000)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(23.593.780.585)	454.693.049.648
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(43.156.679.502)	(245.061.052.340)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(17.091.156.441)	(43.493.127.529)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(768.808.151.358)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(376.026.136.451)	(1.023.082.609.806)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		7.076.890.961	1.186.570.305.657
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	(200.000.000.000)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.365.600.267)	(2.680.300.000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.368.790.355)	42.104.505.617
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(18.249.543.699)	(16.666.000.000)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		193.235.833.629	112.891.728.373
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(8.006.280.837)	(29.394.266.199)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.727.273	4.572.999
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.376.259.000	9.915.450.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2.627.294.564)	(19.474.243.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 059074 ngày 04 tháng 08 năm 1993 và thay đổi lần thứ 25 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy phép là : 50.000.000.000 VNĐ.

Trong năm 2012, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 3.080.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300610408 thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/09/2012, Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 3838/UBCK-QLPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17/11/2011, Công văn số 7347/NHNN-TTGSNH ngày 20/09/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 32 chi nhánh, 52 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

5. Công ty con:

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 6 theo mã số mới 0302487767 ngày 9/12/2010. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2013: 1.437 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2012: 1.435 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2013:

21.036 VND/USD	210,55 VND/JPY
19.870 VND/CAD	19.239 VND/AUD
20.227 VND/EUR	16.479 VND/SGD
31.725 VND/GBP	22.011 VND/CHF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 9 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***11. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	30/06/2013	31/12/2012
Tiền mặt bằng VND	187.013.425.700	147.796.170.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26.659.594.705	44.993.699.264
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	2.039.400	4.165.600
Tổng cộng	213.675.059.805	192.794.035.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2013	31/12/2012
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.019.338.989.104	679.470.155.758
<i>Bằng VND</i>	971.792.223.483	632.394.132.181
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	47.546.765.621	47.076.023.577
Tổng cộng	1.019.338.989.104	679.470.155.758

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2013	31/12/2012
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	170.018.140.157	121.202.748.608
<i>Bằng VND</i>	5.369.878.905	2.034.378.437
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	164.648.261.252	119.168.370.171
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	400.000.000.000
<i>Bằng VND</i>	-	400.000.000.000
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	-	-
Cộng	170.018.140.157	521.202.748.608

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tổng cộng	170.018.140.157	521.202.748.608
------------------	------------------------	------------------------

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1. Chứng khoán Nợ

4.2. Chứng khoán Vốn	36.020.908.799	35.000.000.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.020.908.799	35.000.000.000

4.3. Chứng khoán kinh doanh khác

4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(19.550.000.000)	(19.550.000.000)
Tổng cộng	16.470.908.799	15.450.000.000

4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2013	31/12/2012
Chứng khoán Vốn	36.020.908.799	35.000.000.000
<i>Đã niêm yết</i>	1.020.908.799	-
<i>Chưa niêm yết</i>	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	36.020.908.799	35.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.980.000
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.980.000
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.980.000

6. Cho vay khách hàng

	30/06/2013	31/12/2012
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.808.996.889.644	10.764.943.784.659
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	34.856.652.000	41.068.852.300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	35.230.000.000	54.112.618.200
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.435.494.100	800.000.000
Tổng cộng	10.884.519.035.744	10.860.925.255.159

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2013	31/12/2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.907.893.263.886	9.956.076.828.551
Nợ cần chú ý	658.455.527.481	586.619.779.462
Nợ dưới tiêu chuẩn	18.468.597.400	35.961.600.000
Nợ nghi ngờ	5.137.340.000	50.566.793.701
Nợ có khả năng mất vốn	294.564.306.977	231.700.253.445
Tổng cộng	10.884.519.035.744	10.860.925.255.159

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2013	31/12/2012
Nợ ngắn hạn	8.131.708	8.173.770
Nợ trung hạn	1.134.644	1.082.790
Nợ dài hạn	1.618.168	1.604.365
Tổng cộng	10.884.519	10.860.925

Đơn vị tính: Triệu đồng

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm nay	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	82.227.308.806	29.682.597.373
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ)	156.877.695	30.189.800.140
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(43.156.679.502)
Số dư cuối kỳ	82.384.186.501	16.715.718.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm trước

Số dư đầu kỳ	85.705.338.024	154.153.202.396
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(3.478.029.218)	266.575.083.411
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải	-	(391.045.688.434)
Số dư cuối kỳ	82.227.308.806	29.682.597.373
Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	30/06/2013	31/12/2012
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	96.562.505.288	109.455.656.516
+ Dự phòng chung	79.846.787.277	79.773.059.143
+ Dự phòng cụ thể	16.715.718.011	29.682.597.373
Dự phòng cam kết ngoại bảng	2.537.399.224	2.454.249.663
Cộng	99.099.904.512	111.909.906.179

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ	-	459.096.386.029
- Đầu tư tín phiếu NHNN và tín phiếu Chính phủ.	-	459.096.386.029
Cộng	-	459.096.386.029

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính Phủ	706.382.700.000	686.570.900.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	746.382.700.000	726.570.900.000
Tổng cộng	746.382.700.000	1.185.667.286.029

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Đầu tư vào công ty con	612.503.446.000	612.503.446.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	118.275.610.000	118.275.610.000
Tổng cộng	730.779.056.000	730.779.056.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):
- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2013			31/12/2012		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phản vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phản vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503.446.000	612.503.446.000		612.503.446.000	612.503.446.000	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503.446.000	612.503.446.000	100.00%	612.503.446.000	612.503.446.000	100.00%
Đầu tư dài hạn khác	118.275.610.000	118.275.610.000	26.23%	118.275.610.000	118.275.610.000	26.23%
Đầu tư vào các TCTD	71.775.610.000	71.775.610.000	2.39%	71.775.610.000	71.775.610.000	2.39%
Ngân hàng TMCP Bán Việt						
Đầu tư vào doanh nghiệp khác	11.000.000.000	11.000.000.000	11.00%	11.000.000.000	11.000.000.000	11.00%
Khách sạn Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000	1.59%	2.000.000.000	2.000.000.000	1.59%
Công ty Chuyển Mạch tài Chính Quốc Gia	33.000.000.000	33.000.000.000	11.00%	33.000.000.000	33.000.000.000	11.00%
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	500.000.000	500.000.000	0.25%	500.000.000	500.000.000	0.25%
Quỹ BL Tín Dụng của Doanh Nghiệp vừa và nhỏ						
Tổng cộng	730.779.056.000	730.779.056.000		730.779.056.000	730.779.056.000	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2013, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này vì các khoản này Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng, đầu năm 2013:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	586.025.901.118	70.979.853.701	41.802.256.520	21.311.870.753	12.319.237.664	732.439.119.756
- Mua trong năm	-	723.337.763	1.029.212.000	2.177.571.288	238.468.650	4.168.589.701
- Tăng do điều chuyển	-	251.557.106	-	126.224.727	31.800.000	409.581.833
- Tăng do điều chỉnh	-	100.899.600	589.740.076	57.986.783	535.684.889	1.284.311.348
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(67.329.200)	(22.924.621)	(90.253.821)
- Giảm do điều chuyển	-	(251.557.106)	-	(78.272.727)	(79.752.000)	(409.581.833)
- Giảm do điều chỉnh	-	(100.899.600)	(589.740.076)	(57.986.783)	(535.684.889)	(1.284.311.348)
- Giảm điều chỉnh theo TT45	-	(13.398.932.026)	(804.973.415)	(5.309.952.539)	(3.398.437.246)	(22.912.295.226)
Số dư cuối kỳ	586.025.901.118	58.304.259.438	42.026.495.105	18.160.112.302	9.088.392.447	713.605.160.410
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	90.202.762.548	51.976.865.039	32.717.773.740	17.620.681.393	8.919.659.443	201.437.742.163
- Khấu hao trong năm	9.879.795.606	4.146.677.795	2.079.795.978	922.860.765	699.049.246	17.728.179.390
- Tăng do điều chuyển	-	68.545.870	-	63.281.629	66.589.692	198.417.191
- Tăng do điều chỉnh	-	85.908.949	559.786.525	30.732.232	475.123.223	1.151.550.929
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(67.329.200)	(22.924.621)	(90.253.821)
- Giảm do điều chuyển	(19.636.899)	(66.516.219)	-	(60.537.631)	(51.726.442)	(198.417.191)
- Giảm do điều chỉnh	-	(88.089.946)	(559.786.525)	(28.551.235)	(475.123.223)	(1.151.550.929)
- Giảm điều chỉnh theo TT45	-	(10.122.085.011)	(638.821.129)	(4.350.962.997)	(2.685.294.153)	(17.797.163.290)
Số dư cuối kỳ	100.062.921.255	46.001.306.477	34.158.748.589	14.130.174.956	6.925.353.165	201.278.504.442
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	495.823.138.570	19.002.988.662	9.084.482.780	3.691.189.360	3.399.578.221	531.001.377.593
Số dư cuối kỳ	485.962.979.863	12.302.952.961	7.867.746.516	4.029.937.346	2.163.039.282	512.326.655.968

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2012:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	480.564.522.374	64.438.236.077	40.310.122.399	20.941.886.039	11.002.666.286	617.257.433.175
- Mua trong năm	79.561.224.541	6.589.214.438	1.530.611.409	596.648.792	1.334.955.894	89.612.655.074
- Tăng do điều chuyển	28.793.303.605	275.484.000	-	90.887.050	462.149.402	29.621.824.057
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.508.564)	(16.302.488)	(273.517.128)	(273.943.918)	(793.272.098)
- Giảm do điều chuyển	(2.893.149.402)	(93.572.250)	(22.174.800)	(44.034.000)	(206.590.000)	(3.259.520.452)
Số dư cuối năm	586.025.901.118	70.979.853.701	41.802.256.520	21.311.870.753	12.319.237.664	732.439.119.756
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.226.649.799	43.271.591.580	28.111.310.796	15.839.391.304	7.701.813.090	154.150.756.569
- Khấu hao trong năm	18.559.345.225	8.954.443.592	4.637.355.440	2.078.543.530	1.650.061.182	35.879.748.969
- Tăng do điều chuyển	12.566.267.071	-	-	-	-	12.566.267.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.508.564)	(16.302.488)	(265.046.001)	(228.769.642)	(739.626.695)
- Giảm do điều chuyển	(149.499.547)	(19.661.569)	(14.590.008)	(32.207.440)	(203.445.187)	(419.403.751)
Số dư cuối năm	90.202.762.548	51.976.865.039	32.717.773.740	17.620.681.393	8.919.659.443	201.437.742.163
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	421.337.872.575	21.166.644.497	12.198.811.603	5.102.494.735	3.300.853.196	463.106.676.606
Số dư cuối năm	495.823.138.570	19.002.988.662	9.084.482.780	3.691.189.360	3.399.578.221	531.001.377.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dưới 30 triệu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên 30 triệu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dưới 30 triệu chờ thanh lý

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên 30 triệu chờ thanh lý

	30/06/2013	31/12/2012
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	54.249.690.878	62.829.894.096
	-	9.307.682.423
	54.249.690.878	53.522.211.673
	117.714.786	-
	-	-
	117.714.786	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2013:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	339.830.009.800	44.749.471.688	384.579.481.488
- Mua trong kỳ	-	753.691.136	753.691.136
- Thanh lý, nhượng bán	-	(633.119.102)	(633.119.102)
- Giảm điều chỉnh theo Thông tư 45	-	(107.519.280)	(107.519.280)
Số dư cuối kỳ	339.830.009.800	44.762.524.442	384.592.534.242
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.767.611.284	29.843.484.632	38.611.095.916
- Khấu hao trong kỳ	175.322.478	3.969.559.698	4.144.882.176
- Thanh lý, nhượng bán	-	(633.119.102)	(633.119.102)
- Giảm điều chỉnh theo Thông tư 45	-	(104.863.298)	(104.863.298)
Số dư cuối kỳ	8.942.933.762	33.075.061.930	42.017.995.692
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	331.062.398.516	14.905.987.056	345.968.385.572
Số dư cuối kỳ	330.887.076.038	11.687.462.512	342.574.538.550

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2012:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	292.534.288.625	43.651.792.688	336.186.081.313
- Mua trong năm	25.954.321.175	1.097.679.000	27.052.000.175
- Tăng do tách chuyển	21.341.400.000	-	21.341.400.000
Số dư cuối năm	339.830.009.800	44.749.471.688	384.579.481.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	350.644.949	22.079.861.371	22.430.506.320
- Khấu hao trong năm	8.416.966.335	7.763.623.261	16.180.589.596
Số dư cuối năm	8.767.611.284	29.843.484.632	38.611.095.916
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	292.183.643.676	21.571.931.317	313.755.574.993
Số dư cuối năm	331.062.398.516	14.905.987.056	345.968.385.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	30/06/2013	31/12/2012
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.027.713.736	5.782.836.230
+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dưới 30 triệu	-	54.648.200
+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên 30 triệu	5.027.713.736	5.728.188.030
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	30/06/2013	31/12/2012
1. Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản	142.471.706.664	136.819.855.905
2. Các khoản phải thu	85.856.176.696	85.827.830.940
3. Tài sản có khác	44.478.491.447	31.745.557.813
Tổng cộng	272.806.374.807	254.393.244.658

14.1 Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản

Trong đó:

- Mua tài sản cố định	82.539.399.828	80.887.122.863
- Chi phí xây dựng cơ bản	59.932.306.836	55.932.733.042

Cộng	142.471.706.664	136.819.855.905
-------------	------------------------	------------------------

14.2 Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu nội bộ	11.175.312.923	1.582.596.917
- Các khoản phải thu bên ngoài	74.680.863.773	84.245.234.023
Thuế TNDN nộp thừa	-	10.121.277.929
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán	67.591.666.874	67.624.782.529
Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán	516.950.472	12.600.000
Khác	6.572.246.427	6.486.573.565

Cộng	85.856.176.696	85.827.830.940
-------------	-----------------------	-----------------------

14.3 Tài sản có khác

- Tài sản khác	31.346.322.407	24.623.781.792
- Chi phí chờ phân bổ	13.132.169.040	7.121.776.021

Cộng	44.478.491.447	31.745.557.813
-------------	-----------------------	-----------------------

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2013	31/12/2012
16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	89.116.505.180	69.142.641.631
- Bằng VND	88.831.384.232	68.561.309.954
- Bằng vàng và ngoại tệ	285.120.948	581.331.677
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	400.000.000.000
- Bằng VND	4.000.000.000	400.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	93.116.505.180	469.142.641.631
16.2. Vay các TCTD khác		
Cộng	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	93.116.505.180	469.142.641.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2013	31/12/2012
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.665.406.773.848	1.658.101.336.304
- Bằng VND	1.553.013.965.996	1.549.968.419.994
- Bằng vàng và ngoại tệ	112.392.807.852	108.132.916.310
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.330.675.960.110	9.343.243.706.020
- Bằng VND	8.844.431.044.249	8.884.377.435.373
- Bằng vàng và ngoại tệ	486.244.915.861	458.866.270.647
Tiền gửi vốn chuyển dùng	2.384.294.795	2.795.498.552
Tiền gửi ký quỹ	68.485.050.536	55.734.647.452
Tổng cộng	11.066.952.079.289	11.059.875.188.328

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2013	31/12/2012
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	119.755.073.000	137.138.373.000
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	119.755.073.000	137.138.373.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.790.055.685	1.772.355.952
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	121.545.128.685	138.910.728.952

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,97% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ Quỹ RDF được dùng để cho vay các đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 01 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

20. Các khoản nợ khác

	30/06/2013	31/12/2012
Các khoản phải trả nội bộ	13.141.953.088	22.705.521.227
Các khoản phải trả bên ngoài	129.411.292.552	90.245.564.287
- Các khoản nhận tiền hỗ trợ lãi suất	64.810.361.022	62.147.194.963
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.318.494.403	-
- Phải trả tiền nhận ký quỹ, đặt cọc	14.725.024.714	15.020.622.326
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	23.557.412.413	13.077.746.998
Dự phòng rủi ro khác	2.537.399.221	2.454.249.663
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	2.537.399.221	2.454.249.663
Tổng cộng	145.090.644.861	115.405.335.177

21. Thuế thu nhập hoãn lại Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.960.000	716	-	74.486	-	120.651	28.421	661.015	3.845.289
Tăng vốn trong năm	120.000	-	-	-	-	-	-	-	120.000
Lợi nhuận 2011 công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	7.058	7.058
Điều chỉnh giám lợi nhuận không chia thay thế hình thức góp vốn tái sản sang góp vốn bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(547.454)	(547.454)
Lãi ròng trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	297.247	297.247
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	(86.196)	(86.196)
Trích lập các quỹ năm 2011	-	-	-	6.031	-	12.062	16.330	(34.423)	0
Chỉ quỹ trong năm	-	-	-	(74.000)	-	-	(22.512)	-	(96.512)
Số dư tại ngày 31/12/2012	3.080.000	716	-	6.517	-	132.713	22.239	297.247	3.539.431
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.080.000	716	-	6.517	-	132.713	22.239	297.247	3.539.431
Lãi ròng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	190.676	190.676
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(181.876)	(181.876)
Trích lập các quỹ năm 2011	-	-	-	14.862	8.784	29.725	62.000	(115.371)	0
Chia quỹ trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	(18.250)	-	(18.250)
Tăng khác trong kỳ	-	-	1.690	-	-	-	-	5.386	7.075
Các khoản giám khác	-	-	(857)	-	-	-	-	-	(857)
Số dư tại ngày 30/06/2013	3.080.000	716	833	21.379	8.784	162.438	65.989	196.062	3.536.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CPNĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCH, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/06/2013

Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/06/2012

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	190.675.842.163	191.845.606.995
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308.000.000	300.350.549
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	619	639

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2013		31/12/2012	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	715.830.000	715.830.000	715.830.000	715.830.000
Tổng cộng	3.080.715.830.000	3.080.715.830.000	3.080.715.830.000	3.080.715.830.000

22.5. Cổ tức

Từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/06/2013

Năm 2012

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	6%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

	30/06/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Thu nhập lãi tiền gửi	2.443.080.361	50.934.039.507
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	807.122.255.069	1.076.710.490.044
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	50.701.671.014	71.413.450.599
Thu khác từ hoạt động tín dụng	39.463.116	780.428.158
Tổng cộng	860.306.469.560	1.199.838.408.308

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Trả lãi tiền gửi	419.816.914.085	634.735.059.867
Trả lãi tiền vay	5.517.726.859	26.180.234.172
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	6.803.013.699
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.871.213.119	20.080.911.787
Tổng cộng	441.205.854.063	687.799.219.525

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Thu phí dịch vụ	29.093.886.259	25.034.557.643
Thu dịch vụ thanh toán	13.504.387.063	12.630.729.585
Thu dịch vụ bảo lãnh	3.430.540.284	3.855.777.972
Thu dịch vụ ngân quỹ	309.970.435	287.454.426
Thu khác về dịch vụ	11.848.988.477	8.260.595.660
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	9.033.175.369	8.197.104.553
Chi dịch vụ thanh toán	3.406.571.172	3.512.367.463
Chi phí dịch vụ bảo lãnh	4.234.303.568	3.804.648.034
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.284.667.751	747.417.516
Chi khác về dịch vụ	107.632.878	132.671.540
Tổng cộng	20.060.710.890	16.837.453.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.239.718.291	2.681.358.795
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>3.239.718.291</i>	<i>2.681.358.795</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.620.542	54.144.821
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>18.620.542</i>	<i>54.144.821</i>
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.221.097.749	2.627.213.974

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	88.201.049	396.772.857
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	82.748.045	129.905.574
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	5.453.004	266.867.283

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	5.376.259.000	9.915.450.000
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.376.259.000	9.915.450.000
Tổng cộng	5.376.259.000	9.915.450.000

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Thu nhập từ hoạt động khác	19.811.284.246	7.484.292.155
Chi phí từ hoạt động khác	977.318.498	64.214.990
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	18.833.965.748	7.420.077.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	712.576.806	640.971.665
2. Chi phí cho nhân viên	101.361.410.003	104.195.281.367
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	78.049.869.067	83.989.407.266
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.634.262.898	10.527.853.348
Đồng phục và các chi phí liên quan	1.658.371.329	7.172.791.798
Chi trợ cấp	2.469.629.870	2.219.588.993
Chi công tác xã hội	549.276.839	285.639.962
3. Chi về tài sản	38.695.231.328	37.451.241.374
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	21.873.061.566	21.269.255.486
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	30.452.398.747	31.966.477.136
Trong đó:		
Công tác phí	1.604.465.861	1.517.843.616
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	135.429.336	1.216.501.700
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.790.772.636	4.824.480.522
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)		
Tổng cộng	177.012.389.520	179.078.452.064

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	61.766.527.721	60.643.385.665
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.766.527.721	60.643.385.665
32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh		

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/06/2013	30/06/2012
33. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	213.675.059.805	210.418.483.442
Tiền gửi tại NHNN	1.019.338.989.104	641.076.558.642
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	170.018.140.157	755.508.465.223
Tổng cộng	1.403.032.189.066	1.607.003.507.307

34. Mua mới và thanh lý các công ty con

Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.437	1.435
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	78.049.869.067	83.989.407.266
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	78.049.869.067	83.989.407.266
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	4.526.204	4.877.434
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	4.526.204	4.877.434

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	276.524.432	1.821.292.912	1.783.521.552	314.295.792
2. Thuế TNDN	(10.121.277.929)	62.024.301.668	25.584.529.336	26.318.494.403
a. Thuế TNDN	(10.121.277.929)	61.766.527.721	25.326.755.389	26.318.494.403
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	257.773.947	257.773.947	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	692.376.847	5.618.839.633	5.702.274.371	608.942.109
Tổng cộng	(9.152.376.650)	69.464.434.213	33.070.325.259	27.241.732.304

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 30/06/2013	Giá trị đến 31/12/2012
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	20.252.616.997.431	20.237.769.636.765
Phương tiện vận tải	566.890.461.047	635.674.878.047
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	318.921.011.584	258.707.138.483
Vật tư, hàng hóa	600.115.243.768	618.522.917.675
Tài sản thế chấp khác	425.567.480.800	221.546.900.000
Tổng	22.164.111.194.630	21.972.221.470.970

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
I. Bảo lãnh thanh toán	125.501.266.037	57.258.458.990
II. Bảo lãnh vay vốn	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	60.177.988.940	53.967.412.320
IV. Bảo lãnh dự thầu	7.483.435.100	10.845.920.578
V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	57.857.966.371	66.730.377.381
VI. Cam kết bảo lãnh khác	20.314.897.546	19.964.026.871
Tổng	291.335.553.994	228.766.196.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

41. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/06/2013
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản		Tiền gửi thanh toán	-	581.864.728.700
		Ký quỹ	-	27.750.000.000
		Lãi tiền gửi	4.214.974.756	-
		Tiền thuê nhà	2.520.000.000	-
		Góp vốn	-	612.503.446.000
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	4.279.428.413	-

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

	DVT: triệu đồng				
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	10.884.519	11.066.952	291.336	-	782.404
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	213.675	-	-	-	-	-	-	213.675
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.019.339	-	-	-	-	-	1.019.339
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	170.018	-	-	-	-	-	170.018
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	36.021	-	-	-	-	-	36.021
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	16	-	-	-	-	-	-	16
Cho vay khách hàng (*)	-	-	356.248	62.336	-	4.415.403	4.162.200	1.888.332	10.884.519
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	173.959	183.519	-	220.124	168.780	-	746.382
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	854.901	854.901
Tài sản Có khác (*)	-	586.261	-	-	-	-	-	-	586.261
Tổng Tài sản	-	799.952	1.755.585	245.855	-	4.635.527	4.330.980	3.474.012	15.241.911
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	92.117	1.000	-	-	-	-	93.117
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.450.151	1.442.016	-	841.475	3.333.310	-	11.066.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	121.545	-	121.545
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	307.985	-	-	-	-	-	307.985
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.850.253	1.443.016	-	841.475	3.454.855	-	11.589.599
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	799.952	(4.094.668)	(1.197.161)	-	3.794.052	876.125	3.474.012	3.652.312
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	799.952	(4.094.668)	(1.197.161)	-	3.794.052	876.125	3.474.012	3.652.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	192.794	-	-	-	-	-	-	192.794
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	679.470	-	-	-	-	-	679.470
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	121.202	-	200.000	200.000	-	-	521.202
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	305.858	53.531	206.128	4.519.473	3.884.047	1.891.888	10.860.925
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	477.443	71.250	250.000	177.385	209.589	1.185.667
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	876.970	876.970
Tài sản Có khác (*)	-	505.077	-	-	-	-	-	-	505.077
Tổng Tài sản	-	732.871	1.106.530	530.974	477.378	4.969.473	4.061.432	3.709.226	15.587.884
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	69.143	-	400.000	-	-	-	469.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.328.771	1.689.500	283.704	20.080	2.737.820	-	11.059.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	138.911	-	138.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	251.520	-	-	-	-	-	-	251.520
Tổng Nợ phải trả	-	251.520	6.397.914	1.689.500	683.704	20.080	2.876.731	-	11.919.448
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	481.352	(5.291.384)	(1.158.526)	(206.326)	4.949.393	1.184.701	3.709.226	3.668.435
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	481.352	(5.291.384)	(1.158.526)	(206.326)	4.949.393	1.184.701	3.709.226	3.668.435

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chi tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	396	25.276	-	990	26.662
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	47.546	-	-	47.546
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	23.897	134.981	-	5.770	164.648
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	762.208	-	-	762.208
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	34.678	-	-	34.678
Tổng Tài sản	-	24.293	1.004.689	-	6.760	1.035.742
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	285	-	-	285
Tiền gửi của khách hàng	-	6.803	618.249	-	549	625.601
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.576	-	-	3.576
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.790	-	-	1.790
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	17.490	380.789	-	6.211	404.490
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	-	24.293	1.004.689	-	6.760	1.035.742
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.102	42.897	-	999	44.998
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	47.076	-	-	47.076
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	14.890	100.364	-	3.915	119.169
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.445	834.901	-	-	836.346
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	7	26.819	-	-	26.826
Tổng Tài sản	-	17.444	1.052.057	-	4.914	1.074.415
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	581	-	-	581
Tiền gửi của khách hàng	-	8.909	572.692	-	398	581.999
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.772	-	-	1.772
Các khoản nợ khác	-	8.535	477.012	-	4.516	490.063
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	-	17.444	1.052.057	-	4.914	1.074.415
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
 - Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
 - Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2013 đến ngày báo cáo:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	213.675	-	-	-	-	-	213.675
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	1.019.339	-	-	-	-	1.019.339
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	170.018	-	-	-	-	170.018
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	36.021	-	-	-	-	36.021
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	16	-	-	-	-	-	16
Cho vay khách hàng (*)	-	966.702	1.392.659	5.880.994	1.460.629	1.183.535	10.884.519
Chứng khoán đầu tư (*)	-	201.725	-	54.657	490.000	-	746.382
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	854.901	854.901
Tài sản Có khác (*)	586.261	-	-	-	-	-	586.261
Tổng Tài sản	799.952	2.393.805	1.392.659	5.935.651	1.950.629	2.769.215	15.241.911
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	89.117.00	4.000	-	-	-	93.117
Tiền gửi của khách hàng	-	5.869.159	1.795.248	2.620.692	781.853	-	11.066.952
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro.	-	-	-	-	121.545	-	121.545
Các khoản nợ khác	-	307.985	-	-	-	-	307.985
Tổng Nợ phải trả	-	6.266.261	1.799.248	2.620.692	903.398	-	11.589.599
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	799.952	(3.872.456)	(406.589)	3.314.959	1.047.231	2.769.215	3.652.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2012 đến ngày báo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	192.794					192.794
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	679.470	-	-	-	679.470
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	521.202	-	-	-	521.202
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	912.873	1.666.093	5.742.651	1.314.117	10.860.925
Chứng khoán đầu tư (*)	-	332.260	408.750	444.657	-	1.185.667
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	876.970	876.970
Tài sản Có khác (*)	505.077	-	-	-	-	505.077
Tổng Tài sản	697.871	2.480.805	2.074.843	6.187.308	2.832.940	15.587.884
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	469.143.00	-	-	-	469.143
Tiền gửi của khách hàng	-	6.681.967	1.512.798	2.509.635	355.475	11.059.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	138.911	138.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	251.520	-	-	-	251.520
Tổng Nợ phải trả	-	7.402.630	1.512.798	2.509.635	494.386	11.919.449
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	(4.921.825)	562.045	3.677.673	2.832.940	3.668.435

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM ngày 16 tháng 07 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Hứa Tuấn Cường



Trần Thị Việt Anh